Chi tiết mã HS 8708.80.99

Mã HS	8708.80.99
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): / - - Bộ phận: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:54:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87088099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17518
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17518
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17518
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0,6	0,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16832
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16761
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16761
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16761
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16761
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16761
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16761
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16817
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16817
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16817
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16817
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16817
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16818
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16818
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16818
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16818
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16818
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16818
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16819
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16778
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16775
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16775
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16775
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16775
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16775
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16775
VKFTA	2022	2022	5	VK!E16817
VKFTA	2023	2023	5	VK!F16817
VKFTA	2024	2024	5	VK!G16817
VKFTA	2025	2025	5	VK!H16817
VKFTA	2026	2026	5	VK!I16817
VKFTA	2027	2027	5	VK!J16817
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16883
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16883
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16883
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16883
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16883
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16859
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16859
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16859
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16859
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16859
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16859
AHKFTA	2022	2022	5	AKH!D16854
AHKFTA	2023	2023	5	AKH!E16854
AHKFTA	2024	2024	5	AKH!F16854
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G16854
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H16854
AHKFTA	2027	2027	5	AKH!I16854
EVFTA	2022	2022	3,1	EV-NK!D16874
EVFTA	2023	2023	2,5	EV-NK!E16874
EVFTA	2024	2024	1,8	EV-NK!F16874
EVFTA	2025	2025	1,2	EV-NK!G16874
EVFTA	2026	2026	0,6	EV-NK!H16874
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16874
UKVFTA	2022	2022	3,1	UKV!D16873
UKVFTA	2023	2023	2,5	UKV!E16873
UKVFTA	2024	2024	1,8	UKV!F16873
UKVFTA	2025	2025	1,2	UKV!G16873
UKVFTA	2026	2026	0,6	UKV!H16873

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16873
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	1	CPTPP!D16931
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0,5	CPTPP!E16931
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F16931
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G16931
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H16931
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I16931
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J16931
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D16844
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E16844
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F16844
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G16844
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H16844
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I16844
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D16844
RCEP B	2023	2023	4	B!E16844
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F16844
RCEP B	2025	2025	3	B!G16844
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H16844
RCEP B	2027	2027	2	B!I16844
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D16842
RCEP C	2023	2023	4	C!E16842
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F16842
RCEP C	2025	2025	3	C!G16842
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H16842
RCEP C	2027	2027	2	C!I16842

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D16841
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E16841
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F16841
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G16841
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H16841
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I16841
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D16845
RCEP E	2023	2023	4	E!E16845
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F16845
RCEP E	2025	2025	3	E!G16845
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H16845
RCEP E	2027	2027	2	E!I16845
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D16844
RCEP F	2023	2023	4	F!E16844
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F16844
RCEP F	2025	2025	3	F!G16844
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H16844
RCEP F	2027	2027	2	F!I16844
VIFTA	2024	2024	4.5	VI!F15795
VIFTA	2025	2025	4	VI!G15795
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H15795
VIFTA	2027	2027	3	VI!I15795

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 5%, AKFTA 5%, VKFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.80 có 7 dòng thuế; dòng 8708.80.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8708.80.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.80.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.80.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05; 8708.80.19 Loại khác; 8708.80.91 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.80.92 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.80.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.99 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.80.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8708.80.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17518), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.